TỔNG CTY BĐATHH MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI

Số: 11 /TTr-CTHTHHKV VI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vinh, ngày 10 tháng 01 năm 2018

TỜ TRÌNH
Kế hoạch năm 2018 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI

Kính gửi: Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc.

Căn cứ Quyết định số 2400/QĐ-BGTVT ngày 24/10/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển doanh nghiệp về làm đơn vị thành viên Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc;

Căn cứ thông tư 60/2014/TT-BGTVT ngày 03/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải;

Căn cứ Quyết định số 3946/ĐQ-BGTVT ngày 09/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện chê độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI được phê duyệt kèm theo Quyết định số 425/QĐ-TCTBĐATHHMB ngày 19/7/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc;

Thực hiện Công văn số 2726/TCTBĐATHHMB-KTKH ngày 22/11/2017 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc về việc xây dựng kế hoạch cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải và kế hoạch tài chính năm 2018 của các Công ty TNHH MTV hoa tiêu hàng hải;

Tiếp theo tờ trình số 395ª/TT-CTHTHHKV VI của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI ngày 27/11/2017, trên cơ sở kết quả hoạt động SXKD thực hiện năm 2017. Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh dịch vụ hoa tiêu hàng hải năm 2018 theo các chỉ tiêu sau:

Phụ lục 01

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2018	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
A	**Kế hoạch sản lượng**			
	Lượt tàu	Lượt	5.300	
B	**Kế hoạch tài chính**			
I	**Tổng doanh thu**	**Đồng**	**35.100.000.000**	
1	Doanh thu từ hoạt động dịch vụ HTHH	Đồng	34.800.000.000	
2	Doanh thu khác	Đồng	300.000.000	
II	**Chi phí cho hoạt động HTHH**	**Đồng**	**15.189.823.081**	
1	Chi phí nhiên liệu trực tiếp	Đồng	1.986.536.142	
2	Chi phí nhân công trực tiếp	Đồng	9.024.335.575	
3	Chi phí sản xuất chung	Đồng	4.178.951.363	
3.1	Khấu hao TSCĐ	Đồng	799.264.392	
3.2	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Đồng	3.379.686.971	
III	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Đồng**	**9.813.660.186**	
1	Nhiên liệu	Đồng	55.178.560	
2	Nhân công	Đồng	5.665.083.909	
3	Khấu hao TSCĐ	Đồng	410.197.718	
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Đồng	1.283.200.000	
5	Chi phí khác bằng tiền	Đồng	2.400.000.000	
IV	**Tổng chi phí chưa VAT**	Đồng	**25.003.483.267**	
V	**Lợi nhuận trước thuế**	Đồng	**10.096.516.733**	
VI	**Thuế TNDN**	Đồng	**2.019.303.347**	
VII	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)=(V) - (IV)**	Đồng	**8.077.213.386**	
VIII	**Trích lập các quỹ**	Đồng	**8.077.213.386**	

	Quỹ đầu tư phát triển	Đồng	4.927.947.569	
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Đồng	2.901.765.818	
	Quỹ thưởng VCQL	Đồng	247.500.000	

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc công ty;
- Các phòng, đơn vị;
- Lưu: VT, TCKT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

M.S.D.N: 2900[illegible] C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẢI MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Đức Bảy

TỔNG CTY BĐATHH MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI

Số: 12 /CTHTHHKV VI-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vinh, ngày 10 tháng 01 năm 2018

TỜ TRÌNH
Kế hoạch năm 2018 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI

Kính gửi: Chủ tịch Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực VI.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VI được phê duyệt kèm theo Quyết định số 425/QĐ-TCTBĐATHHMB ngày 19/7/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc;

Tiếp theo tờ trình số 395/TT-CTHTHHKV VI của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI ngày 27/11/2017, trên cơ sở kết quả hoạt động SXKD thực hiện năm 2017.

Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực VI xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 theo các chỉ tiêu sau:

Phụ lục 01

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2018	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
A	**Kế hoạch sản lượng**			
	Lượt tàu	Lượt	5.300	
B	**Kế hoạch tài chính**			
I	**Tổng doanh thu**	**Đồng**	**35.100.000.000**	
1	Doanh thu từ hoạt động dịch vụ HTHH	Đồng	34.800.000.000	
2	Doanh thu khác	Đồng	300.000.000	
II	**Chi phí cho hoạt động HTHH**	**Đồng**	**15.189.823.081**	
1	Chi phí nhiên liệu trực tiếp	Đồng	1.986.536.142	
2	Chi phí nhân công trực tiếp	Đồng	9.024.335.575	
3	Chi phí sản xuất chung	Đồng	4.178.951.363	

3.1	Khấu hao TSCĐ	Đồng	799.264.392	
3.2	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Đồng	3.379.686.971	
III	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Đồng**	**9.813.660.186**	
1	Nhiên liệu	Đồng	55.178.560	
2	Nhân công	Đồng	5.665.083.909	
3	Khấu hao TSCĐ	Đồng	410.197.718	
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Đồng	1.283.200.000	
5	Chi phí khác bằng tiền	Đồng	2.400.000.000	
IV	**Tổng chi phí chưa VAT**	Đồng	**25.003.483.267**	
V	**Lợi nhuận trước thuế**	Đồng	**10.096.516.733**	
VI	**Thuế TNDN**	Đồng	**2.019.303.347**	
VII	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)=(V) - (IV)**	Đồng	**8.077.213.386**	
VIII	**Trích lập các quỹ**	Đồng	**8.077.213.386**	
	Quỹ đầu tư phát triển	Đồng	4.927.947.569	
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Đồng	2.901.765.818	
	Quỹ thưởng VCQL	Đồng	247.500.000	

Kính đề nghị Chủ tịch Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI xem xét trình Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc phê duyệt.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Đào Mạnh Hà

TỔNG CÔNG TY BĐATHH MIỀN BẮC
CÔNG TY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI

Phụ lục 02

BẢNG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số: 12 /TTr-CTHTHHKV VI của Giám đốc Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực VI)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2016	Năm 2017				Kế hoạch năm 2018	So sánh % kế hoạch giao năm 2017	So sánh % năm 2018/TH 2017	Ghi chú
				Kế hoạch giao	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Thực hiện năm 2017	So sánh % TH/KH				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(5)	(9)	(10)=(5)/(4)	(11)=(9)/(7)	(12)
	Lượt tàu	**Lượt**	**3,694**	**3,800**	**3,562**	**5,026**	132%	**5,300**	103%	105%	
	Tổng số GTHL	**GTHL**	**208,577,392**	**216,000,000**	**227,353,305**	**327,875,070**	152%	**342,840,000**	104%	105%	
I	**Tổng doanh thu**	**Đồng**	**18,007,368,405**	**20,500,000,000**	**21,933,325,687**	**32,102,434,799**	157%	**35,100,000,000**	114%	109%	
1	Doanh thu hoa tiêu	Đồng	17,715,191,466	20,500,000,000	21,758,606,453	31,708,478,574	155%	34,800,000,000	116%	110%	
2	Doanh thu khác	Đồng	292,176,939		174,719,234	393,956,225		300,000,000		76%	
II	**Chi phí sản xuất kinh doanh**	**Đồng**	**9,546,206,555**	**10,853,512,241**	**8,777,383,198**	**13,502,798,782**	124%	**15,189,823,081**	114%	112%	
1	Chi phí nhiên liệu trực tiếp	Đồng	616,360,617	1,174,747,651	924,428,492	1,341,885,655	114%	1,986,536,142	191%	148%	
2	Chi phí nhân công trực tiếp	Đồng	5,868,727,858	6,302,035,104	5,400,387,550	8,403,451,636	133%	9,024,335,575	107%	107%	
	Lương hoa tiêu	*Đồng*	*4,342,165,991*	*4,597,661,169*	*4,037,239,506*	*6,431,834,212*	140%	*6,782,475,393*	106%	105%	
	Lương phương tiện	*Đồng*	*1,324,713,178*	*1,402,659,951*	*1,187,864,056*	*1,730,340,360*	123%	*1,824,672,485*	106%	105%	
	Các khoản trích theo lương	*Đồng*	*201,848,689*	*301,713,984*	*175,283,988*	*241,277,064*	80%	*417,187,698*	149%	173%	
3	Chi phí sản xuất chung	Đồng	3,061,118,080	3,376,729,487	2,452,567,156	3,757,461,491	111%	4,178,951,363	110%	111%	
3.1	Khấu hao TSCĐ	Đồng	662,400,000	625,219,392	496,800,000	645,700,000	103%	799,264,392	94%	124%	
3.2	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Đồng	2,398,718,080	2,751,510,095	1,955,767,156	3,111,761,491	113%	3,379,686,971	115%	109%	
	Chi phí sửa chữa phương tiện	*Đồng*	*227,628,149*	*346,527,124*	*306,108,654*	*376,137,912*	109%	*262,500,000*	152%	70%	
	Chi phí mua bảo hiểm tài sản	*Đồng*	*51,680,818*	*55,000,000*	*51,771,637*	*57,973,139*	105%	*77,966,667*	106%	134%	
	Thuê phương tiện thuỷ đưa đón HT	*Đồng*	*1,465,115,000*	*1,446,750,000*	*1,115,765,000*	*1,610,465,000*	111%	*1,783,250,000*	99%	111%	
	Trang phục và Bảo hộ LĐ	*Đồng*	*103,770,000*	*120,000,000*	*123,810,000*	*145,880,000*	122%	*162,000,000*	116%	111%	
	Định lượng	*Đồng*	*235,215,169*	*295,612,471*	*198,431,865*	*264,471,873*	89%	*388,881,221*	126%	147%	
	Phụ cấp đi biển	*Đồng*	*315,308,944*	*487,620,500*	*159,880,000*	*656,833,567*	135%	*705,089,083*	155%	107%	
III	**Chi phí quản lý DN**	**Đồng**	**6,481,637,629**	**7,456,414,555**	**6,353,525,820**	**8,509,899,130**	114%	**9,813,660,186**	115%	115%	
1	Nhiên liệu, vật liệu phục vụ HC	Đồng	53,596,575	55,134,538	23,703,295	34,407,324	62%	55,178,560	103%	160%	
2	Nhân công	Đồng	4,221,253,809	4,392,998,993	4,118,188,705	5,262,715,051	120%	5,665,083,909	104%	108%	
	Lương nhân viên văn phòng	*Đồng*	*2,193,120,831*	*2,322,165,137*	*2,575,676,438*	*2,844,825,428*	123%	*2,999,915,394*	106%	105%	
	Lương VCQL	*Đồng*	*1,557,000,000*	*1,602,000,000*	*1,170,000,000*	*1,922,400,000*	120%	*1,980,000,000*	103%	103%	
	Các khoản trích theo lương	*Đồng*	*262,691,139*	*267,353,856*	*195,735,556*	*258,285,661*	97%	*483,688,515*	102%	187%	
	Ăn giữa ca	*Đồng*	*208,441,839*	*201,480,000*	*176,776,711*	*237,203,962*	118%	*201,480,000*	97%	85%	
3	Khấu hao tài sản	Đồng	385,138,229	377,865,352	279,687,634	358,527,634	95%	410,197,718	98%	114%	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2016	Năm 2017				Kế hoạch năm 2018	So sánh % kế hoạch giao năm	So sánh % năm 2018/TH	Ghi chú
	Khấu hao tài sản (văn phòng)	*Đồng*	*315,360,000*	*333,332,582*	*236,520,000*	315,360,000	95%	*333,332,582*	106%	106%	
	Phân bổ công cụ, dụng cụ	*Đồng*	*69,778,229*	*44,532,770*	*43,167,634*	*43,167,634*	97%	*76,865,136*	64%	178%	
4	Chi dịch vụ mua ngoài	Đồng	638,318,556	880,415,672	669,334,252	918,702,977	104%	1,283,200,000	138%	140%	
	Sửa chữa tài sản văn phòng	*Đồng*	*202,502,121*	*287,715,672*	*195,322,446*	*330,832,928*	115%	*300,000,000*	142%	91%	
	Đào tạo	*Đồng*	*104,100,000*	*221,500,000*	*209,090,000*	*257,270,000*	116%	*513,000,000*	213%	199%	
	Điện nước, điện thoại	*Đồng*	*206,336,435*	*256,200,000*	*152,621,806*	*218,300,049*	85%	*355,200,000*	124%	163%	
	Trang phục, BHLĐ	*Đồng*	*125,380,000*	*115,000,000*	*112,300,000*	*112,300,000*	98%	*115,000,000*	92%	102%	
5	Chi khác bằng tiền	Đồng	1,183,330,460	1,750,000,000	1,262,611,934	1,935,546,144	111%	2,400,000,000	148%	124%	
5.1	Các khoản chi có tính chất PL cho NLĐ	Đồng				39,450,000		350,000,000			
5.2	Chi khác bằng tiền	Đồng				1,896,096,144		2,050,000,000		108%	
	Tổng chi phí SXKD (II+III)	**Đồng**	**16,027,844,184**	**18,309,926,797**	**15,130,909,018**	**22,012,697,912**	120%	**25,003,483,267**	114%	114%	
	Lợi nhuận trước thuế	**nt**	**1,979,524,221**	**2,190,073,203**	**6,802,416,669**	**10,089,736,887**	461%	**10,096,516,733**	111%	100%	
	Thuế TNDN	nt	395,949,977	438,014,641	1,360,483,334	2,017,960,329	461%	2,019,303,347	111%	100%	
	Lợi nhuận sau thuế	nt	**1,583,574,244**	**1,752,058,563**	**5,441,933,335**	**8,071,776,558**	461%	**8,077,213,386**	111%	100%	
	Trích quỹ đầu tư phát triển	nt	475,072,273			5,079,726,558		4,927,947,569			
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	nt	913,876,971			2,751,750,000		2,901,765,818			
	Trích quỹ thưởng VCQL	nt	194,625,000			240,300,000		247,500,000			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Dương Thị Minh Thanh

Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Đào Mạnh Hà

Biểu 1

BẢNG TỔNG HỢP LƯỢT TÀU, SẢN LƯỢNG VÀ DOANH THU HOA TIÊU THEO CÁC TUYẾN DẪN TÀU

Tên vùng		ĐVT	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018
NSCC (T80)	Tàu nội	Lượt tàu	509	497	520
		GT-HL	25,115,880	25,826,472	25,000,000
	Tàu ngoại	Lượt tàu	81	60	60
		GT-HL	3,580,480	3,329,364	3,000,000
	Doanh thu	Đồng	2,017,022,113	1,967,354,119	2,500,000,000
Tổng hợp (T81)	Tàu nội	Lượt tàu	227	250	250
		GT-HL	9,379,624	8,799,870	8,500,000
	Tàu ngoại	Lượt tàu	464	569	440
		GT-HL	34,610,706	64,509,858	65,000,000
	Doanh thu	Đồng	5,054,723,446	7,879,357,330	7,450,000,000
NĐNS (T84A)	Tàu nội	Lượt tàu	181	275	190
		GT-HL	3,431,248	5,457,007	3,200,000
	Tàu ngoại	Lượt tàu		15	10
		GT-HL		1,448,755	150,000
	Doanh thu	Đồng	206,195,000	498,772,013	300,000,000
LDNS (T84D)	Tàu nội	Lượt tàu		51	110
		GT-HL		2,036,060	4,100,000
	Tàu ngoại	Lượt tàu		33	90
		GT-HL		1,333,746	3,000,000
	Doanh thu	Đồng		332,620,887	950,000,000
SPM (T84E)	Tàu nội	Lượt tàu		-	
		GT-HL		-	
	Tàu ngoại	Lượt tàu		4	20
		GT-HL		3,180,590	16,000,000
	Doanh thu	Đồng		220,411,570	1,100,000,000
Cửa Lò (T82)	Tàu nội	Lượt tàu	804	912	890
		GT-HL	22,651,208	25,279,296	25,000,000
	Tàu ngoại	Lượt tàu	305	401	350
		GT-HL	13,639,368	21,150,960	14,000,000
	Doanh thu	Đồng	3,458,783,674	4,782,380,692	4,200,000,000
Vissai (T84G)	Tàu nội	Lượt tàu		-	10
		GT-HL		-	300,000
	Tàu ngoại	Lượt tàu		-	50
		GT-HL		-	1,500,000
	Doanh thu	Đồng		-	500,000,000
Vũng Áng (T83)	Tàu nội	Lượt tàu	303	408	400
		GT-HL	12,366,071	17,936,907	20,000,000
	Tàu ngoại	Lượt tàu	235	237	225
		GT-HL	20,397,198	21,296,301	18,590,000
	Doanh thu	Đồng	3,123,120,161	3,395,463,755	3,500,000,000

Sơn Dương (T84B)	Tàu nội	Lượt tàu	225	699	1,000
		GT-HL	10,714,290	25,213,679	33,000,000
	Tàu ngoại	Lượt tàu	204	436	520
		GT-HL	45,165,851	92,920,181	95,000,000
	Doanh thu	Đồng	5,402,936,404	11,510,485,555	13,760,000,000
Hòn la (T84)	Tàu nội	Lượt tàu	34	24	25
		GT-HL	482,928	259,128	260,000
	Tàu ngoại	Lượt tàu	114	142	130
		GT-HL	6,523,572	7,059,424	6,500,000
	Doanh thu	Đồng	813,185,323	1,042,845,709	970,000,000
Cửa Việt (T84C)	Tàu nội	Lượt tàu		2	
		GT-HL		23,968	
	Tàu ngoại	Lượt tàu	8	11	10
		GT-HL	518,968	813,504	740,000
	Doanh thu	Đồng	53,445,000	78,786,944	70,000,000
Tổng cộng lượt tàu	Nội	Lượt tàu	2,283	3,118	3,395
	Ngoại	Lượt tàu	1,411	1,908	1,905
Tổng		Lượt tàu	**3,694**	**5,026**	**5,300**
Tổng cộng GT-HL	Nội	GT-HL	84,141,249	110,832,387	119,360,000
	Ngoại	GT-HL	124,436,143	217,042,683	223,480,000
Tổng		GT-HL	**208,577,392**	**327,875,070**	**342,840,000**
Tổng cộng doanh thu		Đồng	**20,129,411,121**	**31,708,478,574**	**34,800,000,000**

Người lập biểu

Dương Thị Minh Thanh

Giám đốc

M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Đào Mạnh Hà

Biểu 2

BẢNG TỔNG HỢP DOANH THU KẾ HOẠCH NĂM 2018

TT	Khoản mục	ĐVT	Năm 2017			Kế hoạch năm 2018	So sánh %
			Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Thực hiện năm 2017		
1	2	3	4	5		7	8=7/6
	Tổng doanh thu	**Đồng**	**20,500,000,000**	**21,933,325,687**	**32,102,433,799**	**35,100,000,000**	124%
1	Doanh thu từ giá DVHTHH	Đồng	20,500,000,000	21,758,606,453	31,708,478,574	34,800,000,000	124%
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	Đồng	-	174,719,234	390,152,808	300,000,000	
3	Doanh thu từ hoạt động SXKD khác	Đồng	-	-	3,802,417	-	

Người lập biểu

Dương Thị Minh Thanh

Giám đốc

CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI

Đào Mạnh Hà

Biểu 3

KẾ HOẠCH CÁC KHOẢN CHI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Stt	Danh mục	Kế hoạch năm 2018			
		Mức chi		Số người	Kế hoạch chi năm 2018
1	**Tiền ăn giữa ca**			**23**	**201,480,000**
	-VCQL	đ/tháng	730,000	5	43,800,000
	-Quản lý (VP + Lái xe)	đ/tháng	730,000	18	157,680,000
2	**Tiền định lượng**			**27**	**388,881,221**
	-Trực tiếp (Hoa tiêu + Thuyền viên)	đ/ ngày	65,100	27	388,881,221
4	**Tiền trang phục và BHLĐ**			**50**	**277,000,000**
	-Trực tiếp (Hoa tiêu + Thuyền viên)	đ/người/năm	6,000,000	27	162,000,000
	-VCQL	đ/người/năm	5,000,000	5	25,000,000
	-Quản lý	đ/người/năm	5,000,000	18	90,000,000
	Tổng cộng				**867,361,221**

Người lập biểu

Dương Thị Minh Thanh

Giám đốc

M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Đào Mạnh Hà

THUYẾT MINH THỜI GIAN ĐI TRÊN BIỂN CỦA HOA TIÊU VÀ THUYỀN VIÊN

(Áp dụng theo Định mức Kinh tế kỹ thuật Dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải ban hành kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BGTVT ngày 03/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

STT	TÊN TUYẾN	Ký hiệu tuyến theo định mức	Lượt tàu	Mức hao phí thời gian theo định mức (Phút)	Mức hao phí thời gian theo định mức (Giờ)	Tổng thời gian Hoa tiêu đi biển ăn định lượng (h)	Tổng thời gian thuyền viên đi biển ăn định lượng (h)
1	Nghi Sơn - cảng chuyên dùng NM xi măng NS	T80	580	286	4.8	2,765	
2	Nghi Sơn - cảng tổng hợp Nghi Sơn	T81	690	256	4.3	2,944	
3	Nghi Sơn - cảng nhiệt điện Nghi Sơn	T84A	200	266	4.4	887	
4	Nghi Sơn - cảng lọc hóa dầu Nghi Sơn	T84D	200	320	5.3	1,067	
5	Nghi Sơn - bến phao SPM Nghi Sơn	T84E	20	440	7.3	147	
6	Cửa Lò - cảng Cửa Lò	T82	1,240	256	4.3	5,291	
7	Vissai - cảng chuyên dùng Vissai	T84G	60	260	4.3	260	
8	Vũng áng - cảng Vũng áng	T83	625	247	4.1	2,573	9,063
9	Vũng áng - cảng Sơn Dương	T84B	1,520	305	5.1	7,727	31,667
10	Quảng Bình - cảng Hòn La	T84	155	238	4.0	615	
11	Quảng Trị - cảng (xăng dầu) Cửa Việt	T84C	10	238	4.0	40	
	CỘNG		**5,300**	**3,112**	**52**	**24,313**	**40,729**

*** Hoa tiêu**	**18**
Ngày công lao động/năm	5,616
Ngày lao động ăn ĐL (8h/ngày)	3,039
Số tiền ăn định lượng	197,850,428
Ngày công ăn ca	2,577
Số tiền ăn ca	72,349,259
Tổng	**270,199,686.9**

*** Phương tiện thủy**	
Số thuyền viên	**9**
Số phương tiện	2
Số thuyền viên TB/phương tiện	5
Ngày công lao động/năm	1,768
Hệ số kết hợp đi biển	0.36
Ngày công đ.lượng (8h/ngày)	1,823
Số tiền ăn định lượng	118,681,534
Ngày công ăn ca	
Số tiền ăn ca	
Tổng	**118,681,534**

Biểu 4

MỨC HAO PHÍ THỜI GIAN TRÊN BIỂN CHO 01 LƯỢT TÀU TRÊN TỪNG TUYẾN DẪN TÀU

(Áp dụng theo Định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải ban hành kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BGTVT ngày 03/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Các bước công việc	T80	T81	T84A	T84D	T84E	T82	T84G	T83	T84B	T84	T84C
1	Hoa tiêu lên phương tiện thủy	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
2	Phương tiện thủy ma nơ rời vị trí	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3	Phương tiện thủy đưa HT ra tàu được dẫn	56	56	56	90	180	56	60	47	85	38	38
4	Phương tiện thủy ma nơ cập mạn tàu được dẫn	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
5	Hoa tiêu lên tàu được dẫn, trao đổi với thuyền trưởng	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
6	Hoa tiêu ma nơ tàu được dẫn kéo neo	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
7	Hoa tiêu dẫn tàu từ vị trí đón trả hoa tiêu vào cảng	60	60	70	90	60	60	60	60	80	60	60
8	Hoa tiêu ma nơ tàu cập cầu	60	60	60	60	120	60	60	60	60	60	60
9	HT hoàn tất thủ tục, bàn giao với thuyền trưởng và rời tàu đư	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
10	Đò biển đón hoa tiêu từ tàu được dẫn về bến	30										
	Tổng thời gian cho 01 lượt tàu (phút)	**286**	**256**	**266**	**320**	**440**	**256**	**260**	**247**	**305**	**238**	**238**
	Tổng thời gian cho 01 lượt tàu (giờ)	**4.8**	**4.3**	**4.4**	**5.3**	**7.3**	**4.3**	**4.3**	**4.1**	**5.1**	**4.0**	**4.0**

CHI PHỤ CẤP ĐI BIỂN NĂM 2018

(Theo quyết định số 43/2012/QĐ - TTg ngày 12/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TÊN TUYẾN	Ký hiệu tuyến	Lượt tàu	Mức hao phí thời gian theo định mức (Phút)	Mức hao phí thời gian theo định mức (Giờ)	Phụ cấp đi biển
1	PS Nghi Sơn - bến cảng chuyên dùng NSCC	T80	580	286	4.8	80,175,333
2	PS Nghi Sơn - bến cảng Tổng hợp Nghi Sơn	T81	690	256	4.3	85,376,000
3	PS Nghi Sơn - bến cảng NĐNS và THQTNS	T84A	200	266	4.4	25,713,333
4	PS Nghi Sơn - bên cảng LDNS	T84D	200	320	5.3	30,933,333
5	PS Nghi Sơn - bến phao SPM Nghi Sơn	T84E	20	440	7.3	4,253,333
6	PS Cửa Lò - bên cảng Cửa Lò, xăng dầu Nghi Hương	T82	1,240	256	4.3	153,429,333
7	PS Vissai - bên cảng chuyên dùng Vissai	T84G	60	260	4.3	7,540,000
8	PS Vũng áng - bến cảng VA, XDVA, NĐVA	T83	625	247	4.1	74,614,583
9	PS Sơn Dương - bến cảng Sơn Dương	T84B	1,520	305	5.1	224,073,333
10	PS Hòn La - bến cảng Hòn La	T84	155	238	4.0	17,830,167
11	PS Cửa Việt - bên cảng (xăng dầu) Cửa Việt	T84C	10	238	4.0	1,150,333
	CỘNG		**5,300**	**3,112**	**51.9**	**705,089,083**

Biểu 5

KẾ HOẠCH TRÍCH BHXH, BHYT, BHTN VÀ KPCĐ NĂM 2018

ĐVT: đồng

STT	Mục lục	Kế hoạch 2018			
		Tỷ lệ các khoản trích	Tổng số	Phân bổ chi phí (đồng)	
				Trực tiếp	Quản lý
1	**Số lao động**		**50**	**29**	**21**
	- Hoa tiêu			18	
	- Phương tiện (thủy + bộ)			11	
	- Nhân viên văn phòng, phụ trợ				16
	- Viên chức quản lý				5
2	**Lương tối thiểu BQ trong năm**	**3,090,000**			
3	**Mức lương cơ bản bình quân**				
	- Hoa tiêu			5,225,533	
	- Phương tiện (thủy + bộ)			4,898,118	
	- Nhân viên văn phòng				5,264,266
	- Viên chức quản lý				17,458,500
4	**Các khoản BH trích nộp theo lương**				
	- Trích BHXH	**17.5%**	**670,865,265**	**310,671,690**	**360,193,575**
	+ Hoa tiêu			197,525,160	
	+ Phương tiện (thủy + bộ)			113,146,530	
	+ Nhân viên văn phòng				176,879,325
	+ Viên chức quản lý				183,314,250
	- Trích BHYT	**3%**	**115,005,474**	**53,258,004**	**61,747,470**
	+ Hoa tiêu			33,861,456	
	+ Phương tiện (thủy + bộ)			19,396,548	
	+ Nhân viên văn phòng				30,322,170
	+ Viên chức quản lý				31,425,300
	- Trích BHTN	**1%**	**38,335,158**	**17,752,668**	**20,582,490**
	+ Hoa tiêu			11,287,152	
	+ Phương tiện (thủy + bộ)			6,465,516	
	+ Nhân viên văn phòng				10,107,390
	+ Viên chức quản lý				10,475,100
	- Trích KPCĐ 2% lương cơ bản	**2%**	**76,670,316**	**35,505,336**	**41,164,980**
	+ Hoa tiêu			22,574,304	
	-+ Phương tiện (thủy + bộ)			12,931,032	
	+ Nhân viên văn phòng				20,214,780
	+ Viên chức quản lý				20,950,200
	Tổng cộng	**23.5%**	**900,876,213**	**417,187,698**	**483,688,515**

Người lập biểu

Dương Thị Minh Thanh

Giám đốc

M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Đào Mạnh Hà

Biểu 6

KẾ HOẠCH CHI TIẾT CHI PHÍ KHẤU HAO TSCĐ NĂM 2018

(Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính)

STT	Tên loại tài sản	Giá trị tài sản(theo giá hoá đơn)	Giá trị tài sản đã KH (đến 31/12/2017)	Giá trị tài sản còn lại (đến 31/12/2017)	Thời gian sử dụng	Mức trích khấu hao		Ghi chú
						Tỷ lệ khấu hao	số tiền trích KH	
A	**Tài sản còn trích khấu hao tại Công ty**	**21,652,293,959**	**6,530,140,000**	**15,149,240,038**			**1,132,596,974**	
I	***Nhà cửa***	**6,395,587,310**	**2,256,240,000**	**4,166,433,389**			**333,332,582**	
1	Trụ sở công ty	1,325,080,431	799,290,000	525,790,431	20	5	66,254,022	
2	Văn phòng đại diện tại Thanh Hóa	1,200,000,000	891,700,000	308,300,000	20	5	60,000,000	
3	Trạm hoa tiêu Vũng Áng	3,870,506,879	565,250,000	3,305,256,879	20	5	193,525,344	
4	Nhà bếp trạm hoa tiêu Vũng Áng	67,766,079	40,680,000	27,086,079	5	20	13,553,216	
II	***Phương tiện vận tải***	**15,256,706,649**	**4,273,900,000**	**10,982,806,649**			**799,264,392**	
1	Tàu Hoa Tiêu 01	3,811,924,831	3,195,000,000	616,924,831	10	10	381,192,483	
2	Tàu Hoa Tiêu 02	8,916,000,000		8,916,000,000	7	14	208,040,000	
3	Xe ô tô 5 chỗ Atis Toyota 37A-01650	793,300,000	793,300,000	0			0	
4	Xe ô tô 7 chỗ Inova 37A-24981	735,481,818	285,600,000	449,881,818	6	17	125,031,909	
5	Xe ô tô Fortuner 7 chỗ	1,000,000,000		1,000,000,000	6	17	85,000,000	

Ghi chú:

- Đóng mới tàu Hoa tiêu 02 dự kiến đưa vào sử dụng vào tháng 11/2018 (khấu hao 2 tháng)
- Đầu tư thêm 01 xe ô tô 07 chỗ vào tháng 7/2018 (khấu hao 6 tháng)

Người lập biểu

Dương Thị Minh Thanh

Giám đốc

M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
TP VINH - T.NGHỆ AN

Đào Mạnh Hà

Biểu 7

PHÂN BỔ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính)

STT	Loại tài sản	Nguyên giá	Số phân bổ lũy kế	Giá trị còn lại (31/12/2017)	Thời gian phân bổ (tháng)	Phân bổ 01 tháng	Phân bổ năm 2018	Ghi chú
1	Xe máy tàu Hoa tiêu 01	16,363,636	14,998,500	1,365,136		113,761	1,365,136	
2	Bộ bàn ghế phòng Hoa tiêu (01 bộ)	25,000,000			12	2,083,333	25,000,000	
3	Máy điều hòa phòng họp tầng 3 (3 máy)	45,000,000			24	1,875,000	22,500,000	
4	Máy phát điện văn phòng đại diện	27,000,000			24	1,125,000	13,500,000	
5	Tủ 3 buồng đựng tài liệu phòng kế toán	12,000,000			24	500,000	6,000,000	
8	Máy thu phát VHF IC-M324 cho tàu Hoa tiêu 02	17,000,000			24	708,333	8,500,000	
	TỔNG CỘNG	**142,363,636**	**14,998,500**	**1,365,136**		**6,405,428**	**76,865,136**	

Người lập biểu

Dương Thị Minh Thanh

Giám đốc

M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Đào Mạnh Hà

Biểu 8

CHI PHÍ MUA BẢO HIỂM TÀI SẢN NĂM 2018

STT	Tên phương tiện	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018
I	**Phương tiện thủy**		
1	Tàu Hoa tiêu 01	28,317,818	30,000,000
2	Tàu Hoa tiêu 02		11,666,667
	Cộng	***28,317,818***	***41,666,667***
II	**Phương tiện bộ**		
1	Ô tô Toyota Hiace	7,216,904	8,000,000
2	Ô tô Toyota Atis	9,537,000	10,000,000
3	Ô tô Toyota Innova	12,667,417	13,000,000
4	Ô tô Fortuner 7 chỗ		5,000,000
5	Xe máy	234,000	300,000
	Cộng	***29,655,321***	***36,300,000***
TỔNG CỘNG (I)+(II)		**57,973,139**	**77,966,667**

Ghi chú:
Đóng mới tàu Hoa tiêu 02 dự kiến đưa vào sử dụng vào tháng 11/2018 (BH 2 tháng)
Đầu tư thêm 01 xe ô tô 07 chỗ vào tháng 7/2018 (BH 6 tháng)

Người lập biểu	**Giám đốc**
Dương Thị Minh Thanh	Đào Mạnh Hà

M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Biểu 9

CHI PHÍ SỬA CHỮA PHƯƠNG TIỆN VÀ SỬA CHỮA TÀI SẢN VĂN PHÒNG

STT	Nội dung	Chi phí phát sinh	Số phân bổ lũy kế	Số PB còn lại (31/12/2017)	Phân bổ năm 2018	Ghi chú
I	**Chi phí sửa chữa phương tiện**	**700,000,000**			**262,500,000**	
1	Chi phí sửa chữa lớn	600,000,000			162,500,000	
-	Chi phí sửa chữa lên đà tàu Hoa Tiêu 01 theo định kỳ	500,000,000			62,500,000	
-	Chi phí sửa chữa 03 xe ô tô	100,000,000			100,000,000	
2	Chi phí sửa chữa thường xuyên	100,000,000			100,000,000	
II	**Sửa chữa tài sản văn phòng**	**300,000,000**	**-**	**-**	**300,000,000**	
1	Chi phí sửa chữa lớn	200,000,000			200,000,000	
-	Chi phí sửa chữa văn phòng	200,000,000			200,000,000	
2	Chi phí sửa chữa thường xuyên	100,000,000			100,000,000	
	TỔNG CỘNG	**1,000,000,000**	**-**	**-**	**562,500,000**	

Ghi chú:
Chi phí sửa chữa lên đà tàu Hoa tiêu 01 theo định kỳ (phân bổ 02 năm)

Người lập biểu

Dương Thị Minh Thanh

Giám đốc

M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Đào Mạnh Hà

Biểu 10

CHI PHÍ THUÊ PHƯƠNG TIỆN THỦY NĂM 2018

I. Căn cứ xây dựng kê hoạch:

- Hợp đồng số 01/2018/HĐĐĐHT ngày 01/01/2018 giữa Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VI với ông Trần Văn Thắng về việc thuê đò đưa đón hoa tiêu tại cảng Tổng hợp và cảng Nhiệt điện Nghi Sơn - Thanh Hóa. Đơn giá 525.000 đồng/lượt tàu, hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.
- Hợp đồng số 02/2018/HĐĐĐHT ngày 01/01/2018 giữa Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VI với bà Trần Thị Hồng về việc thuê đò đưa đón hoa tiêu tại cảng chuyên dùng nhà máy xi măng Nghi Sơn - Thanh Hóa (NSCC). Đơn giá 11.500.000 đồng/tháng, hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.
- Hợp đồng số 03/2017/HĐKT ngày 07/3/2017 giữa Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VI với bà Nguyễn Thị Hương về việc thuê đò đưa đón hoa tiêu tại cảng Cửa Lò - Nghệ An . Đơn giá 610.000 đồng/lượt tàu, hợp đồng có hiệu lực từ ngày 15/3/2017 đến ngày 15/3/2018.
- Hợp đồng số 04/2018/HĐĐĐHT ngày 01/1/2018 giữa Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VI với Công ty CP cảng quốc tế Lào - Việt về việc thuê đò đưa đón hoa tiêu tại cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh . Đơn giá 1.000.000 đồng/lượt tàu(đối với các tàu vào ra có tàu lai để hỗ trợ) và 3.000.000 đồng/lượt (đối với các tàu vào ra không có tàu lai để hỗ trợ), hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/1/2018 đến ngày 31/12/2018.
- Hợp đồng số 06/2018/HĐĐĐHT ngày 01/1/2018 giữa Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VI với Công ty cổ phần tàu lai Cảng Đà Nẵng về việc thuê đò đưa đón hoa tiêu tại cảng Hòn La . Đơn giá 1.000.000 đồng/lượt tàu, hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/1/2018 đến ngày 31/12/2018.

II. Kế hoạch chi thuê phương tiện thủy đưa đón hoa tiêu dẫn tàu năm 2018:

TÊN TUYẾN	Ký hiệu tuyến	Lượt tàu thuê	Đơn giá	Chi phí thuê phương tiện thủy	Ghi chú
PS Nghi Sơn - bến cảng chuyên dùng NSCC	T80	580	11,500,000	138,000,000	đồng/tháng
PS Nghi Sơn - bến cảng Tổng hợp Nghi Sơn	T81	690	525,000	467,250,000	đồng/lượt
PS Nghi Sơn - bến cảng NĐNS và THQTNS	T84A	200			
PS Nghi Sơn - bên cảng LDNS	T84D	200	1,000,000	200,000,000	đồng/lượt
PS Nghi Sơn - bến phao SPM Nghi Sơn	T84E	20	1,000,000	20,000,000	đồng/lượt
PS Cửa Lò - bên cảng Cửa Lò, xăng dầu Nghi Hương	T82	1,240	610,000	793,000,000	đồng/lượt
PS Vissai - bên cảng chuyên dùng Vissai	T84G	60			
PS Vũng áng - bến cảng VA, XDVA, NĐVA	T83	625			Tàu Hoa Tiêu 01; Hoa Tiêu 02
PS Sơn Dương - bến cảng Sơn Dương	T84B	1,520			
PS Hòn La - bến cảng Hòn La	T84	155	1,000,000	155,000,000	đồng/lượt
PS Cửa Việt - bên cảng (xăng dầu) Cửa Việt	T84C	10	1,000,000	10,000,000	đồng/lượt
CỘNG		**5,300**		**1,783,250,000**	

Người lập biểu	Giám đốc
Dương Thị Minh Thanh	Đào Mạnh Hà

Biểu 11

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO HOA TIÊU HÀNG HẢI NĂM 2018

I. Căn cứ xây dựng kế hoạch:

- Thông tư số 27/2016/TT-BGTVT ngày 12/10/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, cấp, thu hồi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải và giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa
- Chương trình thực tập Hoa tiêu hàng hải ban hành theo quyết định số 210/QĐ-CHHVN ngày 18/3/2010 của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;
- Quy chế đào tạo và thực tập hoa tiêu hàng hải ban hành kèm theo Quyết định số 381/QĐ-CTHTHHKV VI ngày 15/11/2017 của Công ty TNH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI;

II. Nội dung, phương thức đào tạo:

1. Đào tạo thường xuyên:

1.1. Đào tạo hoa tiêu hạng III (vào hạng), gồm:

- Phần lý thuyết:

+Học tập trung tại trung tâm đào tạo: gian khoảng 3 tháng (theo nội dung chương trình quy định).

- Phần thực hành:

+Thực tập dẫn tàu theo TT27/2016/TT-BGTVT tối thiểu 400 lượt.

1.2. Đào tạo hoa tiêu hạng II: Thực tập dẫn tàu tối thiểu 50 lượt.

1.3. Đào tạo hoa tiêu hạng I, gồm:

- Phần lý thuyết nâng cao: Học tập trung tại trung tâm đào tạo, thời gian 1 tháng (theo nội dung chương trình quy định).
- Phần thực hành: Thực tập dẫn tàu tối thiểu 50 lượt.

1.4. Đào tạo hoa tiêu Ngoại hạng: Thực tập dẫn tàu tối thiểu 50 lượt.

Cụ thể kế hoạch 2018 như sau:

+ Đào tạo tập sự hoa tiêu:

1	Đinh Trọng Mạnh	Đã học lớp hoa tiêu cơ bản
2	Phạm Văn Ái	Đã học lớp hoa tiêu cơ bản
3	Nguyễn Đức Hiếu	Đã học lớp hoa tiêu cơ bản
4	Lê Tuấn Dũng	Chưa học lớp hoa tiêu cơ bản
5	Trần Đức Việt	Chưa học lớp hoa tiêu cơ bản
6	Năm 2018 dự kiến tuyển thêm 02 người	Chưa học lớp hoa tiêu cơ bản

+ Đào tạo hoa tiêu hạng II:

1	Đinh Văn Hữu
2	Nguyễn Hữu Thái
3	Nguyễn Hữu Hải

+ Đào tạo hoa tiêu Ngoại hạng:

1	Nguyễn Mạnh Thành

III. Kế hoạch kinh phí chi đào tạo năm 2018:

+ Đào tạo tại Công ty

Nội dung	Loại hình đào tạo					Kinh phí (đồng)
	Lý thuyết		Thực hành			
	Số lượng (người)	Đơn giá (đồng)	Số lượng (người)	Đơn giá (đồng)	Số lượt tàu	
1. Hạng III	4	12,000,000	7	50,000	400	188,000,000
2. Hạng II			3	50,000	50	7,500,000
3. Hạng I						-

4. Ngoại hạng			1	50,000	50	2,500,000
5. Sát hạch	3	5,000,000				15,000,000
Cộng						**213,000,000**

+ Đào tạo hoa tiêu ở nước ngoài **300,000,000**

Tổng kinh phí đào tạo dự kiến năm 2018 **513,000,000**

Ghi chú:

- Thực hành (tập sự) hạng III, tối thiểu 400 lượt tàu/năm), phí kèm cặp 50.000đ/lượt tàu.
- Thực hành hạng II, tối thiểu 50 lượt tàu/ng, phí kèm cặp 50.000đ/lượt tàu.
- Thực hành hạng I, tối thiểu 50 lượt tàu/ng, phí kèm cặp 50.000đ/lượt tàu.
- Thực hành Ngoại hạng, tối thiểu 50 lượt tàu/ng, phí kèm cặp 50.000đ/lượt tàu với thời gian tối thiểu 6

Nguồn: Từ nguồn quỹ đào tạo của Công ty.

Người lập biểu

Dương Thị Minh Thanh

Giám đốc

M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Đào Mạnh Hà

Biểu 12

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU TRỰC TIẾP CỦA PHƯƠNG TIỆN THỦY BỘ KẾ HOẠCH NĂM 2018

TT	Phương tiện	Thành tiền (đồng)
1	Phương tiện thuỷ	1,694,076,286
2	Phương tiện bộ	292,459,856
Cộng		**1,986,536,142**

Người lập biểu

Dương Thị Minh Thanh

Giám đốc

M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Đào Mạnh Hà

Biểu 13

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG KẾ HOẠCH CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2018

(Theo Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017		Kế hoạch năm 2018	So sánh KH 2018/TH 2017
			Kế hoạch	Thực hiện		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
I	**Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh**					
1	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)	Lượt tàu	3,800	5,026	5,300	105%
2	Tổng doanh thu	Tr. đồng				
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr. đồng				
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	2,190	10,090	10,097	100%
5	Tổng các khoản nộp ngân sách NN	Tr. đồng				
II	**Tiền lương**					
1	Lao động kế hoạch	Người	39.00		40.83	
2	Lao động thực tế sử dụng bình quân	Người		39.08		
3	Mức lương bình quân theo hợp đồng lao động	1.000đ/tháng				
4	Mức tiền lương bình quân kế hoạch	1.000đ/tháng	17,783		23,688	
5	Mức tiền lương bình quân thực hiện	1.000đ/tháng		23,469		
6	Năng suất lao động BQ kế hoạch	Lượt /ng-năm	97.44		129.80	101%
7	Năng suất lao động BQ thực hiện			128.60		
8	Phần chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể	Tr. đồng				
9	Quỹ tiền lương kế hoạch	Tr. đồng	**8,322**		**11,607**	
10	Quỹ tiền lương thực hiện	Tr. đồng		**11,007**		
11	Quỹ thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho	Tr. đồng				
12	Thu nhập bình quân (theo lao động thực tế sử dụng bình quân)	1.000đ/tháng	17.783	23.469	23.688	101%

Thuyết minh xác định lương kế hoạch năm 2018

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
1	Mức tiền lương bình quân thực hiện năm 2017 (TLbqthnt)	1000đ/th	23,469
2	TLnś (điều chỉnh tăng năng suất lao động)	1000đ/th	219
3	Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2017 (TLbqkh) (tính theo công thức 1 - TT26)	1000đ/th	23,688
4	**Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2017 (Vkh) theo Công thức 9 - TT26**	tr.đồng	**11,607**

Phân bổ tiền lương NLĐ theo khối

STT	Khối lao động	Lương TH 2017	Lương KH 2018
1	Hoa tiêu	6,431,834,212	6,782,475,393
2	Phương tiện thủy, bộ	1,730,340,360	1,824,672,485
3	Văn phòng và phục vụ	2,844,825,428	2,999,915,394
	Cộng	**11,007,000,000**	**11,607,063,271**

Người lập biểu

Dương Thị Minh Thanh

Giám đốc

M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Đào Mạnh Hà

Biểu 14

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG,THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG KẾ HOẠCH CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ NĂM 2018

(Theo Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017		Kế hoạch năm 2018
			Kế hoạch	Thực hiện	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*7*
I	**Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh**				
1	Tổng số vốn chủ sở hữu				
2	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)	Lượt tàu	3,800	5,026	5,300
3	Tổng doanh thu	Tr. đồng			
4	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr. đồng			
5	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr. đồng			
6	Lợi nhuận	Tr. đồng	2,190	10,090	10,097
7	Năng suất lao động bình quân kế hoạch	Tr. đồng	97.44		129.80
8	Năng suất lao động bình quân thực hiện	Tr. đồng		128.60	
II	**Tiền lương của người quản lý chuyên trách**				
1	Số viên chức quản lý chuyên trách (tính bình quân)	Người	4	4	5
2	Hạng Công ty được xếp	-	II	II	II
3	Hệ số mức lương bình quân	-	6	6	6
4	Mức lương cơ bản bình quân	Tr.đ/tháng	16,000	16,000	16,000
5	Hệ số tăng thêm so mức lương cơ bản (nếu có)	Tr.đ/tháng	0.50	0.50	0.50
6	Quỹ tiền lương	Tr.đồng	1,602	1,922	1,980
7	Mức tiền lương bình quân	Tr.đ/tháng	33,375	40,050	33,000
III	**Thù lao của viên chức quản lý không chuyên trách (3)**				
1	Số viên chức quản lý không chuyên trách (tính bình quân)	Người			
2	Tỷ lệ thù lao bình quân so với tiền lương	%			
3	Quỹ thù lao	Tr.đồng			
4	Mức thù lao bình quân	Tr.đ/tháng			
IV	**Tiền thưởng, thu nhập**				
1	Quỹ tiền thưởng	Tr.đồng	200	240	248
2	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý chuyên trách (4)	Tr.đ/tháng			
3	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý không chuyên trách (5)	Tr.đ/tháng	37.547	45.056	37.125

Người lập biểu

Dương Thị Minh Thanh

Giám đốc

M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Đào Mạnh Hà

Biểu 15

BÁO CÁO TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG BÌNH QUÂN NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2018 CỦA VIÊN CHỨC QUẢN LÝ

(Theo Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Họ và tên	Chức danh	Chuyên trách/ không chuyên trách	Tiền lương, tiền thưởng, thù lao, thu nhập (tr đồng/tháng)								
				Tiền lương (đồng)			Tiền thưởng (đồng)			Thu nhập (đồng)		
				Kế hoạch năm trước	Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm trước	Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm trước	Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm 2018
1	Nguyễn Đức Bảy	Chủ tịch	Chuyên trách	38	45	38	5	6	5	42	51	42
2	Đào Mạnh Hà	Giám đốc	Chuyên trách	36	43	36	5	5	5	41	49	41
3	Hoàng Thanh Dũng	Kiểm soát viên	Chuyên trách	32	38	32	4	5	4	35	43	35
4	Nguyễn Thị Hương	Kế toán trưởng	Chuyên trách	29	34	32	4	4	4	32	38	35
5	Dương Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng	Chuyên trách			29			4			32
Tổng cộng				**134**	**160**	**165**	**17**	**20**	**21**	**150**	**180**	**186**

Người lập biểu

Dương Thị Minh Thanh

Giám đốc

M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Đào Mạnh Hà

Biểu 16

CHI PHÍ TIỀN ĐIỆN, NƯỚC VÀ ĐIỆN THOẠI NĂM 2018

I. Căn cứ xây dựng kế hoạch:

Quyết định số 394 /QĐ-CTHTHHKV VI ngày 27/11/2017 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI "về việc định mức cước phí sử dụng điện thoại cố định và điện thoại cá nhân".

II. Chi phí dự kiến tiền điện, nước và điện thoại năm 2017:

Chi phí tiền điện, nước và điện thoại chung bình quân 01 tháng như sau:

TT	Địa điểm	Điện sinh hoạt	Nước sinh hoạt	Điện thoại	Ghi chú
1	Trụ sở công ty	3,500,000	1,000,000	3,000,000	
2	VP đại diện cty tại Thanh Hóa	2,500,000	800,000	1,500,000	
3	Trạm Hoa tiêu Vũng Áng	2,000,000	600,000	1,000,000	
4	Tàu Hoa Tiêu 01	1,000,000	200,000	-	
	Tổng cộng	**9,000,000**	**2,600,000**	**5,500,000**	

Chi phí tiền điện, nước và điện thoại năm 2018: **205,200,000** **(đồng)**

Chi phí tiền điện thoại khoán cho cá nhân 01 tháng như sau:

TT	Chức danh công việc	Số người	Số tiền	Thành tiền	Ghi chú
1	Chủ tịch Công ty	1	800,000	800,000	
2	Giám đốc	1	800,000	800,000	
3	Phó Giám đốc	1	600,000	600,000	
4	Kiểm soát viên	1	600,000	600,000	
5	Kế toán trưởng	1	600,000	600,000	
6	Trưởng phòng, trưởng trạm	2	500,000	1,000,000	
7	Trạm phó, Phó phòng	3	300,000	900,000	
8	Thuyền trưởng	1	300,000	300,000	
9	Máy trưởng	1	250,000	250,000	
10	Hoa tiêu	18	300,000	5,400,000	
11	Trực ban hoa tiêu	2	250,000	500,000	
12	Kế toán thống kê	1	250,000	250,000	
13	Lái xe	2	250,000	500,000	
-	**Tổng cộng**	**35**		**12,500,000**	

Chi phí tiền điện thoại khoán cho các cá nhân năm 2018: **150,000,000** **(đồng)**

Tổng cộng chi cả năm **355,200,000** **(đồng)**

Người lập biểu	Giám đốc
Dương Thị Minh Thanh	Đào Mạnh Hà

Biểu 17

Dự toán chi phí khác băng tiên năm 2018

TT	Nội dung	ĐVT	KH năm 2017	TH năm 2017	KH năm 2018
1	Thuê phương tiện bộ	Đồng	70,000,000	36,149,092	
2	Công tác phí	Đồng	100,000,000	118,450,000	200,000,000
3	Chi phí lưu trú	Đồng	190,000,000	256,705,781	280,000,000
4	Lệ phí cầu đường bộ	Đồng	45,000,000	26,197,000	35,000,000
5	Hội nghị, liên hoan khánh tiết, giao dich, tiếp khách	Đồng	450,000,000	581,490,137	850,000,000
6	Vé tàu, xe máy bay đi công tác	Đồng	60,000,000	42,161,008	60,000,000
7	Chi phí dụng cụ, vật rẻ, thay thế và mua sắm đồ dùng VP	Đồng	200,000,000	374,828,500	200,000,000
8	Văn phòng phẩm	Đồng	36,000,000	41,777,000	45,000,000
9	Phí vệ sinh môi trường	Đồng	4,000,000	3,818,182	4,000,000
10	Báo chí, in ấn, gửi công văn	Đồng	50,000,000	28,438,174	35,000,000
11	Phí tự in hóa đơn	Đồng	20,000,000	20,000,000	20,000,000
12	Chi phí thuê kiểm toán tài chính	Đồng	25,000,000	25,000,000	25,000,000
13	Quảng cáo, đăng tin trên tạp chí	Đồng	50,000,000	31,590,909	45,000,000
14	Khám sức khỏe định kỳ	Đồng	36,000,000	40,315,000	45,000,000
15	Lệ phí cấp thẻ xuống tàu	Đồng	20,000,000	11,030,000	15,000,000
16	Thuế môn bài	Đồng	4,000,000	3,000,000	4,000,000
17	Tiền thuê đất	Đồng	50,000,000	46,323,704	50,000,000
18	Chi phí xây dựng ISO 9001-2015	Đồng	100,000,000	114,004,762	
19	Phần mềm kế toán	Đồng	70,000,000		
20	Chi phí xây dựng trang Web công ty	Đồng			40,000,000
21	Phần mềm SEAiq hỗ trợ dẫn tàu	Đồng	40,000,000		
22	Hải đồ giấy phục vụ dẫn tàu	Đồng	20,000,000	17,018,182	
23	Chi khác	Đồng	110,000,000	77,798,713	97,000,000
	Tổng		**1,750,000,000**	**1,896,096,144**	**2,050,000,000**

Người lập biểu

Dương Thị Minh Thanh

Giám đốc

M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Đào Mạnh Hà

TỔNG CÔNG TY BĐATHH MIỀN BẮC
CÔNG TY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI

DANH SÁCH LAO ĐỘNG NĂM 2018

Stt	Họ tên	Chức danh	HSLCB	Phụ cấp chức vụ, trách nhiệm	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
18	**KHỐI HOA TIÊU**				
1	Trần Việt Hùng	HTH1	2.26		
2	Đồng Ngọc Thanh	HTNH	2.05	0.21	
3	Trần Sỹ Thanh	HTNH	1.85	0.21	
4	Nguyễn Mạnh Thành	HTNH	1.85		
5	Bùi Thanh Tùng	HTNH	1.85	0.14	
6	Phạm Trọng Thiệp	HTNH	1.85	0.14	
7	Trần Lam Giang	HTH2	1.67		
8	Đinh Văn Hữu	HTH3	1.67		
9	Nguyễn Hữu Thái	HTH3	1.67		
10	Nguyễn Hữu Hải	HTH3	1.58		
11	Lê Út Đăng	HTH3	1.58		
12	Đinh Trọng Mạnh	HTH3	1.58		
13	Phạm Văn Ái	HTH3	1.58		
14	Nguyễn Đức Hiếu	TSHT	1.34		
15	Lê Tuấn Dũng	TSHT	1.34		
16	Trần Đức Việt	TSHT	1.34		
17	Dự kiến tuyển thêm	TSHT	1.34		
18	Dự kiến tuyển thêm	TSHT	1.34		
	Tổng		**29.74**	**0.70**	**30.44**
11	**KHỐI PHƯƠNG TIỆN**				
1	Đào Quang Hiển	Thuyền trưởng	2.07		
2	Nguyễn Văn Tuấn	Máy trưởng	1.97		
3	Nguyễn Thanh Lương	Thủy thủ	1.61		
4	Hoàng Thanh Sơn	Thợ máy	1.70		
5	Ngô Hoàng Việt	Thủy thủ	1.45		
6	Phạm Bá Sơn	Tổ trưởng tổ xe	1.66	0.03	
7	Lê Minh Điền	Lái xe	1.66		
8	Dự kiến tuyển thêm	Thuyền trưởng	1.97		
9	Dự kiến tuyển thêm	Máy trưởng	1.88		
10	Dự kiến tuyển thêm	Thợ máy	1.24		
11	Sắp xếp lại lao động	Thủy thủ	0.20		
	Tổng		**17.41**	**0.03**	**17.44**
16	**KHỐI VĂN PHÒNG**				
1	Trần Thị Thoa	Kế toán tính phí	1.79		
2	Trần Thị Lợi	Thủ quỹ	1.79	0.03	
3	Nguyễn Thanh Bằng	Trưởng phòng	1.90	0.21	
4	Nguyễn Tiến Dũng	Phó trưởng phòng	1.79	0.14	
5	Nguyễn Thị Ngọc	Nhân viên HC	1.59		
6	Phạm Trọng Hải	Tổ trưởng tổ bảo vệ	1.57	0.03	
7	Lê Tiến Dũng	NV bảo vệ	1.57		
8	Phạm Lệ Huyền	NV bảo vệ	1.57		

9	Nguyễn Thị Phượng	NV bảo vệ	1.57		
10	Phan Thị Hoài Tuyên	Tổ trưởng trực ban	1.59	0.03	
11	Vương Thị Mai Anh	NV trực ban	1.59		
12	Dự kiến tuyển thêm	Nhân viên TCHC,TB	1.50		
	VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI THANH HÓA				
1	Đậu Thị Huyền Trang	Nhân viên HC	1.50		
2	Lê Thế Kiên	NV bảo vệ	1.31		
3	Nguyễn Văn Bường	NV bảo vệ	1.57		
4	Mai Văn Thung	NV bảo vệ	1.57		
5	Nguyễn Thị Đào	NV tạp vụ	1.05		
	TRẠM HOA TIÊU VŨNG ÁNG				

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY NĂM 2018

Stt	Họ tên	Chức danh	HSLCB	Phụ cấp chức vụ, trách nhiệm	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
5	**Ban điều hành**				
1	Nguyễn Đức Bảy	Chủ tịch công ty	6.31		
2	Đào Mạnh Hà	Giám đốc	6.31		
3	Hoàng Thanh Dũng	Kiểm soát viên	5.32		
4	Nguyễn Thị Hương	Phó Giám đốc	5.32		
5	Dương Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng	4.99		
	Tổng		**28.25**		

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Bằng

Giám đốc

M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Đào Mạnh Hà